

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BUÔN HỒ
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 39/2022/DS-ST

Ngày 19-8-2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thúc.

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Xiêm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 và ngày 19/8/2022, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2022/TLST-DS ngày 24/02/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2022/QĐXXST-DS ngày 16/6/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1962 và bà Trần Thị E, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ dân phố M, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình B, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số N, tổ dân phố M, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Bị đơn: 1.Ông Trần Bá Q, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số 60 H, tổ dân phố M, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2.Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số 60 H, tổ dân phố M, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của bị đơn bà H: Ông Hoàng Văn C; Địa chỉ: Buôn W, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình B trình bày có nội dung: Từ ngày 03/11/2019 đến ngày 25/9/2020 vợ chồng ông Q và bà H có vay của ông N và bà E số tiền 1.080.000.000 đồng (*Một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng*). Cụ thể như sau:

Lần 1 ngày 07/10/2019 âm lịch (Nhằm ngày 03/11/2019 dương lịch) vay 170.000.000 đồng, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền bà H có ký nhận nợ, thời hạn trả nợ vào ngày 07/01/2020 (Nhằm ngày 31/01/2020 dương lịch).

Lần 2 ngày 13/01/2020 âm lịch (Nhằm ngày 06/02/2020 dương lịch) vay 160.000.000 đồng; khi vay hai bên có viết giấy vay tiền ông Q có ký nhận nợ, thời hạn trả nợ vào ngày 13/02/2020 (Nhằm ngày 06/3/2020 dương lịch).

Lần 3 ngày 11/02/2020 âm lịch (Nhằm ngày 04/3/2020 dương lịch) vay 250.000.000 đồng, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền bà H có ký nhận nợ, thời hạn trả nợ vào ngày 07/11/2020.

Lần 4 ngày 23/6/2020 âm lịch (Nhằm ngày 12/8/2020 dương lịch) vay 100.000.000 đồng; khi vay hai bên có viết giấy vay tiền ông Q có ký nhận nợ, thời hạn trả nợ vào ngày 23/7/2020 (Nhằm ngày 10/9/2020 dương lịch).

Lần 5 ngày 05/8/2020 âm lịch (Nhằm ngày 21/9/2020 dương lịch) vay 150.000.000 đồng, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền ông Q có ký nhận nợ, thời hạn trả nợ vào ngày 05/9/2020 (Nhằm ngày 21/10/2020 dương lịch).

Lần 6 ngày 09/8/2020 âm lịch (Nhằm ngày 25/9/2020 dương lịch) vay 250.000.000 đồng; khi vay hai bên có viết giấy vay tiền ông Q có ký nhận nợ, thời hạn trả nợ vào ngày 09/9/2020 (Nhằm ngày 25/10/2020 dương lịch).

Tổng số tiền ông Q đứng ra ký vào giấy vay tiền là 660.000.000 đồng, bà H đứng ra ký vào giấy vay tiền là 420.000.000 đồng.

Khi vay hai bên thỏa thuận tính lãi theo quy định pháp luật, không cầm cố thế chấp tài sản gì để bảo đảm cho khoản vay. Đến nay ông Q và bà H chưa trả số nợ gốc đã vay cho ông N và bà E. Đối với số tiền lãi, khoản vay của ông Q đã trả nợ lãi đến ngày 31/12/2021. Đối với khoản vay của bà H chưa trả gốc và lãi. Vì vậy ông N và bà E khởi kiện yêu cầu ông Q và bà H phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông N, bà E cụ thể: Nợ gốc là 1.080.000.000 đồng và lãi suất 10%/ năm. Cụ thể:

Đối với khoản vay của ông Q 660.000.000đ x 10%/năm x 7 tháng 17 ngày, lãi tính từ ngày 01/01/2022 cho đến ngày xét xử 18/8/2022 (227 ngày), thành tiền 41.616.000đ.

Đối với khoản vay của bà H 170.000.000đ, lãi tính từ ngày 31/01/2020 cho đến ngày xét xử 18/8/2022 (928 ngày), thành tiền 43.221.000đ.

Đối với khoản vay của bà H 250.000.000đ, x 10%/năm x 01 năm 09 tháng 11 ngày, lãi tính từ ngày 7/11/2020 cho đến ngày xét xử 18/8/2022 (641 ngày), thành tiền 44.513.000đ.

Tổng lãi là: 129.350.000đ. Tổng gốc và lãi là 1.209.350.000đ.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của bị đơn bà H: Ông Hoàng Văn C trình bày: Ông thừa nhận bà H có vay ông N và bà E số tiền 420.000.000 đồng cụ thể như phần trình bày của ông Bảo (Lần 1 ngày 07/10/2019 âm lịch (Nhằm ngày 03/11/2019 dương lịch) vay 170.000.000 đồng của ông N và bà E, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền bà H có ký vào mục người vay tiền, thời hạn trả nợ vào ngày 07/01/2020 (Nhằm ngày 31/01/2020 dương lịch); Lần 2 ngày

11/02/2020 âm lịch (Nhằm ngày 04/3/2020 dương lịch) vay 250.000.000 đồng của ông N và bà E, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền bà H có ký vào mục người vay tiền, thời hạn trả nợ vào ngày 07/11/2020), chữ ký, chữ viết họ và tên Nguyễn Thị Lê H trong giấy vay tiền đúng là của bà H. Khi vay hai bên thỏa thuận không tính lãi, không cầm cố thế chấp tài sản gì để bảo đảm cho khoản vay. Nhưng đến nay bà H đã trả hết số nợ 420.000.000 đồng. Bằng chứng là giấy nhận tiền và sao kê ngân hàng ông đã cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa ông C cung cấp thêm 01 giấy trả nợ của bà H trả cho ông N, bà E ghi ngày 6/7 không có năm, có nội dung chú N nhận 130.000.000đ đã tính lãi và 40.000.000đ tiền huê, giấy trả nợ này ông C chứng minh cho việc đã trả khoản nợ ghi ngày 05/10/2015 150.000.000đ và khoản nợ ngày 29/9/2015 số tiền 20.000.000đ (Tổng 170.000.000đ).

Đối với các khoản vay của ông Q, tổng số tiền là 660.000.000 đồng, đây là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân nhưng là việc vay tiền riêng giữa ông Q với ông N và bà E, bà H không biết ông Q vay sử dụng vào mục đích gì, bà H không liên quan đến việc này vì vậy bà H không đồng ý trả nợ chung với ông Q. Ông N và bà E buộc bà H và ông Q liên đới trả số nợ đã vay 1.080.000.000 đồng và lãi suất là 10%/ năm. Ông không đồng ý.

Tại phiên tòa bị đơn ông Trần Bá Q trình bày: Ông thừa nhận có vay của ông N và bà E 4 lần với số tiền 660.000.000 đồng. Cụ thể như trình bày của ông B ở trên: Lần 1 ngày 13/01/2020 âm lịch (Nhằm ngày 06/02/2020 dương lịch) vay 160.000.000 đồng; khi vay hai bên có viết giấy vay tiền ông Q có ký xác nhận, thời hạn trả nợ vào ngày 13/02/2020 (Nhằm ngày 06/3/2020 dương lịch); Lần 2 ngày 23/6/2020 âm lịch (Nhằm ngày 12/8/2020 dương lịch) vay 100.000.000 đồng; khi vay hai bên có viết giấy vay tiền ông Q có ký xác nhận, thời hạn trả nợ vào ngày 23/7/2020 (Nhằm ngày 10/9/2020 dương lịch); Lần 3 ngày 05/8/2020 âm lịch (Nhằm ngày 21/9/2020 dương lịch) vay 150.000.000 đồng, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền ông Q có ký xác nhận, thời hạn trả nợ vào ngày 05/9/2020 (Nhằm ngày 21/10/2020 dương lịch); Lần 4 ngày 09/8/2020 âm lịch (Nhằm ngày 25/9/2020 dương lịch) vay 250.000.000 đồng; khi vay hai bên có viết giấy vay tiền ông Q có ký xác nhận, thời hạn trả nợ vào ngày 09/9/2020 (Nhằm ngày 25/10/2020 dương lịch). Khi vay hai bên thỏa thuận tính lãi theo quy định pháp luật, không cầm cố thế chấp tài sản gì để bảo đảm cho khoản vay, 04 lần ông Q vay tiền về bà H đều biết và đồng ý cho vay các lần vay đều sử dụng để buôn bán hàng hóa, bánh kẹo, sữa, đối với hai lần bà H vay số tiền 420.000.000 đồng, ông không biết bà H vay tiền để làm gì, tiêu dùng vào mục đích gì.

Đến nay đối với số nợ 660.000.000 đồng ông đứng ra vay ông đã trả lãi đến ngày 31/12/2021.

Tại phiên tòa ông Q đồng ý tự chịu trách nhiệm với khoản vay ông tự ký nhận với ông N và bà E số nợ 660.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật. Đối với số tiền 420.000.000 đồng bà H vay riêng nên ông không đồng ý trả nợ.

-Tại phiên tòa kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân N, bà Trần Thị E: Buộc bị đơn ông Trần Bá Q phải trả cho ông N, bà E số nợ gốc là 660.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01/01/2022 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ H phải trả cho ông N, bà E số nợ gốc là 250.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ (07/11/2020) cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân N, bà Trần Thị E về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ H phải trả cho nguyên đơn số nợ gốc 170.000.000 đồng và lãi suất.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về khởi kiện và thụ lý vụ án:* Ngày 14/02/2022 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, ngày 18/02/2022 Tòa án thông báo về quyền lựa chọn hòa giải và lựa chọn hòa giải viên, ngày 23/02/2022 nguyên đơn có văn bản từ chối lựa chọn thủ tục hòa giải tại Tòa án, ngày 23/02/2022 Tòa án thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí, ngày 24/02/2022 nguyên đơn nộp biên lai thu tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý vụ án là đúng quy định tại Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về yêu cầu của đương sự:*

Hội đồng xét xử xét thấy: Từ ngày 03/11/2019 đến ngày 25/9/2020 ông Q và bà H sáu lần vay của ông N và bà E tổng số tiền 1.080.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

Lần 1 ngày 07/10/2019 âm lịch (Nhằm ngày 03/11/2019 dương lịch) vay 170.000.000 đồng, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền bà H có ký nhận nợ, thời hạn trả nợ vào ngày 07/01/2020 (Nhằm ngày 31/01/2020 dương lịch).

Lần 2 ngày 13/01/2020 âm lịch (Nhằm ngày 06/02/2020 dương lịch) vay 160.000.000 đồng; khi vay hai bên có viết giấy vay tiền ông Q có ký nhận nợ, thời hạn trả nợ vào ngày 13/02/2020 (Nhằm ngày 06/3/2020 dương lịch).

Lần 3 ngày 11/02/2020 âm lịch (Nhằm ngày 04/3/2020 dương lịch) vay

250.000.000 đồng, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền bà H có ký nhận nợ, thời hạn trả nợ vào ngày 07/11/2020.

Lần 4 ngày 23/6/2020 âm lịch (Nhằm ngày 12/8/2020 dương lịch) vay 100.000.000 đồng; khi vay hai bên có viết giấy vay tiền ông Q có ký nhận nợ, thời hạn trả nợ vào ngày 23/7/2020 (Nhằm ngày 10/9/2020 dương lịch).

Lần 5 ngày 05/8/2020 âm lịch (Nhằm ngày 21/9/2020 dương lịch) vay 150.000.000 đồng, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền ông Q có ký nhận nợ, thời hạn trả nợ vào ngày 05/9/2020 (Nhằm ngày 21/10/2020 dương lịch).

Lần 6 ngày 09/8/2020 âm lịch (Nhằm ngày 25/9/2020 dương lịch) vay 250.000.000 đồng; khi vay hai bên có viết giấy vay tiền ông Q có ký nhận nợ, thời hạn trả nợ vào ngày 09/9/2020 (Nhằm ngày 25/10/2020 dương lịch).

Tổng số tiền ông Q đứng ra ký vào giấy vay tiền là 660.000.000 đồng, bà H đứng ra ký vào giấy vay tiền là 420.000.000 đồng. Đến ngày 08/3/2022 vợ chồng ông Q và bà H mới ly hôn, theo quyết định công nhận kết quả hòa giải thành số 03/2022/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ.

Mặc dù các khoản vay của ông Trần Bá Q và bà Nguyễn Thị Lệ H đều là các khoản vay trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên trong các giấy vay tiền không có chữ ký, chữ viết của cả hai vợ chồng, mà chỉ có chữ ký, chữ viết của một người. Bên cạnh đó trong quá trình giải quyết vụ án, ông Q không thừa nhận các khoản vay của bà H và bà H cũng không thừa nhận các khoản vay của ông Q, hai bên cho rằng các khoản vay trên là của cá nhân mỗi người, không liên quan đến nhau và không biết đến các khoản vay này. Do đó không có căn cứ để buộc ông Q phải trả nợ cho các khoản vay của bà H, và ngược lại bà H phải trả nợ cho các khoản vay của ông Q. Do đó, HĐXX xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Q, bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông N, bà E mà cần tách ra từng khoản nợ cụ thể của từng người mới phù hợp.

[3.1] Tổng số tiền ông Q đứng ra ký vào giấy vay tiền là 660.000.000 đồng, Ông Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với ông N, bà E. Vì vậy, cần buộc ông Q có nghĩa vụ trả cho ông N, bà E số nợ tiền 660.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất tính từ ngày 01/01/2022 cho đến ngày xét xử 18/8/2022 là 7 tháng 17 ngày (227 ngày), với mức lãi suất 10%/năm, thành tiền 41.616.000đ, phù hợp với Điều 463, khoản 1 Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[3.2] Đối với khoản nợ do bà H đứng ra ký vào giấy vay tiền là 420.000.000 đồng. Tuy nhiên trong tổng số nợ này bà H cung cấp:

[3.2.1] 01 bản sao kê chuyển khoản ngân hàng vào ngày 08/2/2021 do bị đơn bà H cung cấp, nguyên đơn cho rằng số tiền mà bị đơn chuyển khoản là tiền vay ngày 29/9 và 05/10/2015 số tiền 170.000.000 đồng, đến ngày 08/02/2021 bị đơn mới chuyển trả là không phù hợp, bởi lẽ nếu số tiền vay từ năm 2015 nhưng đến năm 2021 là 06 năm bị đơn mới trả, thì nguyên đơn sẽ không dễ dàng cho vợ chồng bị đơn tiếp tục vay tiền nhiều lần vào các năm 2019 và 2020 với tổng số tiền 1.080.000.000 đồng, mà không có động thái đòi nợ đối với khoản vay năm 2015. Bên cạnh đó số tiền 172.160.000 đồng bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn vào

ngày 08/02/2021 về thực tế phù hợp với số tiền vay, thời gian vay và trả nợ giữa hai bên, cho khoản vay của bà H ngày 03/11/2019 DL (hẹn đến ngày 31/01/2020 DL sẽ trả). Do việc trả tiền qua hình thức chuyển khoản, nên không lấy lại được giấy vay nợ ngày 03/11/2019DL với số tiền 170.000.000 đồng như lời trình bày của bị đơn là phù hợp. Vì vậy, bản sao kê của bị đơn Nguyễn Thị Lệ H cung cấp chứng minh việc đã trả nợ cho nguyên đơn số tiền 170.000.000 đồng vay ngày 03/11/2019DL là có cơ sở để chấp nhận.

[3.2.2] Đối với khoản tiền bà H ký vay ngày 11/02/2020 âm lịch (Nhằm ngày 04/3/2020 dương lịch) là 250.000.000 đồng, bà H cung cấp một giấy nhận tiền có chữ ký của ông N ghi nội dung Q H trả nợ ngày 8/7 AL, 130.000.000 đồng mượn 24/5AL, 120.000.000 đồng mượn 1/5AL. Trong nội dung giấy nhận tiền thể hiện rõ việc trả tiền cho hai khoản vay khác so với khoản vay ngày 11/02/2020 âm lịch vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận

[3.2.3] Đối với việc bà H khai số tiền 250.000.000 đồng vay ngày 11/02/2020 âm lịch (Nhằm ngày 04/3/2020 dương lịch), sau khi vay bà H cho anh ruột là ông Nguyễn Trường C vay để làm ăn, sau đó ông C đã trả cho bà H để bà H trả cho ông N và bà E, việc bà H cho ông C vay tiền làm ăn là quan hệ dân sự khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2.4] Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà H cung cấp thêm 01 giấy trả nợ của bà H trả cho ông N, bà E ghi ngày 6/7 không có năm, có nội dung chú N nhận 130.000.000đ đã tính lãi và 40.000.000đ tiền huê, giấy trả nợ này ông C chứng minh cho việc đã trả khoản nợ ghi ngày 05/10/2015 150.000.000đ và khoản nợ ngày 29/9/2015 số tiền 20.000.000đ (Tổng 170.000.000đ), còn nguyên đơn không đồng ý và cung cấp 01 giấy vay tiền ghi ngày 12/12/2015 số tiền vay là 100.000.000đ và cho rằng giấy do bị đơn cung cấp là trả cho khoản nợ này bao gồm 100.000.000đ gốc và 30.000.000đ tiền lãi, còn 40.000.000đ tiền huê là khoản nợ khác. HĐXX xét thấy số tiền vay và giấy trả nợ của bị đơn, phù hợp với khoản nợ đã ký, nên cần chấp nhận.

Như vậy bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ H còn nợ ông N, bà E nợ gốc là 250.000.000 đồng, lãi tính từ ngày 07/11/2020 cho đến ngày xét xử 18/8/2022 là 01 năm 09 tháng 11 ngày (641 ngày), thành tiền 44.513.000đ, phù hợp với Điều 463, khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[4] Xét quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên nguyên đơn ông N và bà E phải chịu án phí DSST đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Bị đơn ông Q và bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân N và bà Trần Thị E.

Buộc ông Trần Bá Q có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Xuân N và bà Trần Thị E tổng số tiền: 701.616.000đ (Bảy trăm lẻ một triệu sáu trăm mười sáu nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 660.000.000 đồng, lãi suất tính từ ngày 01/01/2022 cho đến ngày xét xử 18/8/2022 là 7 tháng 17 ngày (227 ngày), với mức lãi suất 10%/năm, thành tiền 41.616.000đ.

Buộc bà Nguyễn Thị Lệ H phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Xuân N và bà Trần Thị E tổng số tiền: 294.513.000đ (Hai trăm chín mươi bốn triệu năm trăm mười ba nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 250.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 07/11/2020 cho đến ngày xét xử 18/8/2022 là 01 năm 09 tháng 11 ngày (641 ngày), thành tiền 44.513.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

-Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân N, bà Trần Thị E về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Lệ H phải trả cho ông N, bà E số nợ gốc 170.000.000 đồng và 43.221.000đ nợ lãi.

2. Về án phí: Nguyên đơn ông N, bà E phải chịu 10.661.000đ án phí DSST. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.585.000 đồng theo biên lai thu số 0008509 ngày 23/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Hoàn trả cho ông N, bà E 13.924.000đ.

Bị đơn ông Trần Bá Q phải chịu 32.064.000đ án phí DSST.

Bà Nguyễn Thị Lệ H phải chịu 14.725.000đ đồng án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, đại diện theo uỷ quyền có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND thị xã Buôn Hồ;
- CCTHADS thị xã Buôn Hồ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Hường

